

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Thú y năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Văn bản: Số 2305/STNMT-BVMT ngày 29/6/2022; số 119/TTr-STNMT ngày 04/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2022 và thay thế Quyết định số 47/2014/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh (dăng tải);
- Lưu: VT, CNNXD.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến

QUY ĐỊNH

Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số: **15** /2022/QĐ-UBND ngày **14** tháng **7** năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi; quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi; trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ:

1. Các từ ngữ được sử dụng trong quy định này được hiểu như sau:
 - a) Thủ tục pháp lý về môi trường là cụm từ gọi chung cho các thủ tục hành chính về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, gồm các thủ tục đánh giá sơ bộ tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, giấy phép thành phần, đăng ký môi trường.
 - b) Chất thải lỏng bao gồm nước thải (nước phân, nước tiểu của gia súc; nước vệ sinh từ chuồng trại, từ các phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm và các loại chất lỏng khác (thuốc thú y dạng lỏng, dung dịch xử lý chuồng trại...)).
 - c) Chất thải ở thể rắn (gọi tắt là chất thải rắn) là phân, lông, các phế phẩm khác từ động vật; bã thức ăn chăn nuôi, xác động vật, bao bì thuốc thú y và các chất thải rắn khác thải ra trong quá trình chăn nuôi, giết mổ.
 - d) Chất thải ở thể khí (gọi tắt là chất thải khí) là các loại khí thải phát sinh trong quá trình chăn nuôi như NH_3 , H_2S , CO_2 , CH_4 và các khí có mùi khác.
 - đ) Chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở chăn nuôi bao gồm: vỏ bao bì thuốc thú y, xác gia súc, gia cầm chết do dịch bệnh, chế phẩm hoá chất khử trùng thải bỏ.
 - e) Quản lý chất thải là hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy, thải loại chất thải.

f) Hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải của cơ sở chăn nuôi gồm mạng lưới thu gom nước thải (đường ống, hố ga, cống, bể bioga, bể điều hòa), các trạm bơm nước thải, các công trình xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận.

2. Các từ ngữ khác quy định tại Điều 2 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Điều 3 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Điều 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường sử dụng trong quy định này gồm:

a) Vật nuôi bao gồm gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi.

b) Hoạt động chăn nuôi là nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi và hoạt động khác có liên quan đến vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi phục vụ mục đích làm thực phẩm, khai thác sức kéo, làm cảnh hoặc mục đích khác của con người.

c) Gia súc là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.

d) Gia cầm là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

đ) Hệ số đơn vị vật nuôi là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi.

e) Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường.

g) Kiểm soát ô nhiễm là quá trình phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm.

h) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường là việc xem xét, nhận dạng các vấn đề môi trường chính của dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư.

i) Đánh giá tác động môi trường là việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

k) Giấy phép môi trường là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho các cơ sở chăn nuôi được phép xả chất thải ra môi trường.

l) Đăng ký môi trường là việc chủ các cơ sở chăn nuôi thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước các nội dung liên quan đến xả chất thải và biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở chăn nuôi.

m) Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải là việc vận hành nhằm kiểm tra, đánh giá hiệu quả và sự phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình xử lý chất thải của chủ cơ sở chăn nuôi.

Điều 4. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Chăn nuôi trong các khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2. Vi phạm các quy định về phòng, chống dịch bệnh, kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Vận chuyển động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm từ địa phương này sang địa phương khác; vận chuyển động vật, sản phẩm động vật từ vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp ra các vùng khác.

3. Vứt xác vật nuôi bị chết xuống sông, suối, ao, hồ, kênh, mương, đồng ruộng hoặc nơi công cộng; chôn lấp, tiêu hủy xác súc vật chết không đúng nơi quy định, không đúng quy trình kỹ thuật theo hướng dẫn của các cơ quan chức năng; không khai báo dịch theo quy định.

4. Các hành vi khác theo quy định tại Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 12 Luật Chăn nuôi và các quy định pháp luật có liên quan khác.

Điều 5. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của các chủ dự án, cơ sở chăn nuôi

1. Thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận; xử lý chất thải đảm bảo đáp ứng quy chuẩn môi trường hiện hành.

3. Đảm bảo các điều kiện vệ sinh thú y theo Phụ lục I của Quy định này. Trong trường hợp gia súc, gia cầm mắc dịch bệnh, phải áp dụng phương pháp tiêu hủy gia súc, gia cầm mắc dịch bệnh theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-41:2011/BNNPTNT về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật (Phụ lục IV của Quy định này).

4. Kế hoạch hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ và báo cáo cơ quan chức năng có thẩm quyền kết quả các đợt quan trắc.

6. Thực hiện nghĩa vụ nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ hoạt động tại cơ sở chăn nuôi của mình; khắc phục ô nhiễm môi trường, bồi thường thiệt hại môi trường do hoạt động của cơ sở gây ra nếu có.

8. Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường.

9. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động trong trại chăn nuôi của mình.

10. Thực hiện các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI

Mục 1

CÁC THỦ TỤC PHÁP LÝ VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường

1. Đối tượng, thời điểm thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường: Các dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong; việc đánh giá môi trường sơ bộ thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường. Sở Kế hoạch Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án xem xét nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Căn cứ quy định tại các Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn các dự án nêu tại Khoản 1 Điều này thực hiện việc đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

Điều 7. Đánh giá tác động môi trường

1. Các dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường phải thực hiện đánh giá tác động môi trường đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (danh mục các dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại các Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và các Điều 26, Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi sau khi được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 5 và

khoản 6 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, gồm: Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định tại Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường; thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép về môi trường đối với các đối tượng quy định phải có giấy phép môi trường; vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường; đăng ký môi trường trước khi vận hành chính thức sau khi đã hoàn thành vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo nội dung Điều 8, Điều 9 của Quy định này.

c) Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp dự án có sự thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định, chủ dự án phải thực hiện một trong các nội dung sau: Đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các thay đổi làm tăng tác động xấu đến môi trường (theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường); báo cáo cơ quan chức năng để được xem xét, hướng dẫn, chấp thuận đối với các nội dung thay đổi chưa đến mức phải thực hiện việc đánh giá tác động môi trường (theo quy định tại điểm b, c khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường).

4. Các dự án thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều này chỉ được thực hiện các nội dung thay đổi sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc có ý kiến hướng dẫn, chấp thuận của cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Căn cứ quy định tại các Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn dự án thuộc đối tượng quy định phải đánh giá tác động môi trường các nội dung: thực hiện đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn thực hiện thủ tục đầu tư của dự án và công khai thông tin theo quy định; báo cáo xin ý kiến của cơ quan chức năng có thẩm quyền đối với các trường hợp dự án có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định nêu tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 8. Cấp giấy phép môi trường

1. Đối tượng phải có giấy phép môi trường gồm các dự án đầu tư trang trại chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (Danh mục các đối

tượng phải có giấy phép môi trường tại phụ lục III kèm theo Quy định này).

2. Thời điểm cấp giấy phép môi trường

a) Các dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

b) Các dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2022), chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi được lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi trường trước khi hết hạn vận hành thử nghiệm. Chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải nhưng kết quả hoàn thành việc vận hành thử nghiệm phải được báo cáo, đánh giá theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

c) Các cơ sở chăn nuôi đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là giấy phép môi trường thành phần). Giấy phép môi trường thành phần tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc tiếp tục được sử dụng trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn.

3. Nội dung của giấy phép môi trường, căn cứ, hồ sơ, trình tự, thủ tục để nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 40, khoản 1, khoản 2 Điều 42, Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 28 và Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Giấy phép môi trường được cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực (quy định tại khoản 6 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường).

5. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi sau khi được cấp giấy phép môi trường:

a) Vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải

(nếu có hệ thống xử lý khí thải). Quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải được thực hiện đồng thời với quá trình vận hành dự án (cùng với quá trình hoạt động của cơ sở chăn nuôi). Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 (sáu) tháng, quy trình vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

b) Tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Báo cáo cơ quan chức năng có thẩm quyền về kế hoạch, kết quả vận hành thử nghiệm theo mẫu hướng dẫn tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, đôn đốc các dự án, cơ sở chăn nuôi thực hiện trình tự thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho từng đối tượng cụ thể.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống kê và đôn đốc các cơ sở chăn nuôi đang hoạt động nhưng chưa có giấy phép môi trường phải hoàn thành việc cấp giấy phép môi trường, vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường trước ngày 31/12/2024; đình chỉ hoạt động cơ sở chăn nuôi không có đầy đủ các thủ tục pháp lý về môi trường theo thời hạn quy định.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án theo dõi tiến độ thực hiện dự án, đôn đốc, hướng dẫn chủ dự án hoàn thiện đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường, lập hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành đối với các dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức công khai thông tin các dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi được cấp giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo thẩm quyền cấp phép; giám sát theo thẩm quyền quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với các dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi; cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường cho các cơ sở theo quy định.

Điều 9. Đăng ký môi trường

1. Đối tượng phải đăng ký môi trường

a) Các dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường và đối tượng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Quy định này.

b) Các dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải

đăng ký môi trường trước khi vận hành chính thức theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường sau khi đã hoàn thành vận hành thử nghiệm.

2. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường

Các dự án cơ sở chăn nuôi không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 (ba trăm) kg/ngày được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương; hoặc phát sinh nước thải dưới 05 (năm) m³/ngày, khí thải dưới 50 (năm mươi) m³/giờ được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ đạt quy chuẩn môi trường được miễn đăng ký môi trường.

3. Thời điểm đăng ký môi trường

a) Đăng ký môi trường được thực hiện trước khi vận hành chính thức hoặc trước khi được cấp phép xây dựng hoặc trước khi xả thải chất thải ra môi trường tùy theo trường hợp cụ thể được quy định tại khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

b) Cơ sở chăn nuôi đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải đăng ký môi trường trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày 01/01/2022 (theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường).

4. Nội dung đăng ký môi trường bao gồm: Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở; loại hình chăn nuôi; công nghệ chăn nuôi, công suất, sản phẩm; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng nếu có; chủng loại và khối lượng chất thải phát sinh; phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định; cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

5. Trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi có thay đổi về nội dung đã đăng ký, chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi phải có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi đó. Trường hợp việc thay đổi quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc phải có giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi phải có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Việc tiếp nhận đăng ký môi trường và mẫu đăng ký môi trường được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

Mục 2

CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 10. Phân loại quy mô cơ sở chăn nuôi

1. Cơ sở chăn nuôi là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi (theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 Luật Chăn nuôi và khoản 3 Điều 3 Nghị định số

13/2020/NĐ-CP). Cơ sở chăn nuôi bao gồm chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ, chăn nuôi nông hộ.

2. Quy mô chăn nuôi được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP:

a) Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được xác định bằng số lượng đơn vị vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm.

b) Quy mô chăn nuôi các loại vật nuôi khác được xác định bằng số lượng vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm.

c) Trường hợp cơ sở chăn nuôi hỗn hợp gồm gia súc, gia cầm và vật nuôi khác thì quy mô chăn nuôi gồm tổng số đơn vị vật nuôi của gia súc và gia cầm, số lượng từng loại vật nuôi khác.

3. Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được quy định như sau:

a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 (ba trăm) đơn vị vật nuôi trở lên.

b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 (ba mươi) đến dưới 300 (ba trăm) đơn vị vật nuôi.

c) Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 (mười) đến dưới 30 (ba mươi) đơn vị vật nuôi.

d) Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 (mười) đơn vị vật nuôi.

4. Hệ số đơn vị vật nuôi chi tiết tại Phụ lục V Quy định này.

Điều 11. Quy định về vị trí, địa điểm cơ sở chăn nuôi

1. Chăn nuôi trang trại

a) Không quy hoạch vùng chăn nuôi và xây dựng mới các trang trại chăn nuôi trong các khu vực được xác định là vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo Quy hoạch tỉnh.

b) Địa điểm xây dựng trang trại chăn nuôi phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Quy hoạch tỉnh. Trường hợp chưa có quy hoạch thì phải có ý kiến chấp thuận các cơ quan chức năng có thẩm quyền trước khi thực hiện thủ tục đầu tư; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định của tỉnh. Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

c) Cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường đến khu dân cư, chợ, trường học, bệnh viện theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019, cụ thể như sau:

Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 (một trăm) mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 (một trăm năm mươi) mét;

Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 (hai trăm) mét; trường học, bệnh viện, chợ nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 (ba trăm) mét;

Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 (bốn trăm) mét; trường học, bệnh viện, chợ nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 (năm trăm) mét.

Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 (năm mươi) mét;

Nguyên tắc xác định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT. Trong đó, khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới của đối tượng chịu ảnh hưởng; khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trang trại chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi của trang trại khác.

d) Căn cứ Quy hoạch tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, thống kê và xây dựng lộ trình di chuyển các trang trại không phù hợp quy hoạch, không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn; hướng dẫn, hỗ trợ các chủ trang trại phải di dời trong việc lựa chọn địa điểm xây dựng mới trang trại.

2. Chăn nuôi nông hộ: Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người; định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; có biện pháp xử lý phân, nước thải, khí thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ảnh hưởng đến người xung quanh; vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

3. Chuồng trại phải xây dựng đảm bảo quy định về chuồng trại chăn nuôi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định có liên quan.

Điều 12. Điều kiện bảo vệ môi trường đối với cơ sở chăn nuôi

Cơ sở chăn nuôi phải có đầy đủ các công trình xử lý chất thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

1. Chất thải chăn nuôi phải được thu gom đảm bảo vệ sinh môi trường và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra ngoài

môi trường, sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản.

2. Trong cơ sở chăn nuôi phải bố trí đủ diện tích đất để xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi phù hợp với khối lượng chất thải phát sinh; phải có khu đất dành riêng cho việc chôn lấp, tiêu hủy vật nuôi chết do dịch bệnh. Việc chôn lấp, tiêu hủy vật nuôi chết do dịch bệnh phải được thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01- 41:2011/BNNPTNT về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật (Phụ lục IV của Quy định này).

3. Cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi khi đảm bảo đáp ứng các điều kiện về chăn nuôi và các yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP và các quy định tại Điều này.

4. Cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải đáp ứng các điều kiện chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi và các quy định tại Điều này.

5. Chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 56 khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi và các yêu cầu quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 và khoản 1, khoản 2 Điều này.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm đánh giá điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn để cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi; giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi; thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với các cơ sở chăn nuôi thuộc trường hợp quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 58 Luật Chăn nuôi hoặc những cơ sở chăn nuôi không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Chăn nuôi nhưng không khắc phục trong thời hạn đã cam kết với cơ quan có thẩm quyền.

Thành viên đoàn đánh giá để cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi và kiểm tra, đánh giá định kỳ ngoài thành phần quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP phải có sự tham gia của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở chăn nuôi.

Điều 13. Quy định về quản lý chất thải chăn nuôi

1. Chất thải chăn nuôi bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ, nước thải chăn nuôi, khí thải và chất thải khác.

2. Việc xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Chăn nuôi và các quy định sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản.

b) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

c) Chất thải rắn phát sinh trong hoạt động chăn nuôi phải được thu gom hàng ngày và xử lý bằng các biện pháp thích hợp. Trường hợp tái sử dụng chất thải trong chăn nuôi phải được tiến hành bằng quy trình khép kín nhằm đảm bảo không để rò rỉ, rơi vãi, phát tán mùi hôi gây ô nhiễm môi trường trong hoạt động thu gom, tồn trữ và vận chuyển chất thải.

d) Các phương tiện vận chuyển, dụng cụ nuôi nhốt, chất độn chuồng và các vật dụng khác có liên quan trong hoạt động chăn nuôi và vận chuyển vật nuôi phải được vệ sinh tiêu độc khử trùng.

đ) Có nhà ủ phân, nền được làm bằng nguyên vật liệu chắc chắn, được chia thành các ô; phân gia súc, gia cầm được thu gom chuyển về nhà chứa phân, phân được đánh đông ủ theo phương pháp nhiệt sinh học hoặc phương pháp tiêu độc khử trùng khác trước khi sử dụng vào mục đích khác.

2. Việc quản lý chất thải nguy hại như sau:

a) Đối với vật nuôi, xác vật nuôi, các dụng cụ nuôi nhốt, chất độn chuồng trại ở các cơ sở chăn nuôi bị nhiễm dịch bệnh thuộc đối tượng phải công bố dịch bệnh, có nguy cơ lây nhiễm và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sức khỏe con người phải được thu gom và xử lý riêng theo quy định của Luật thú y và quy định về quản lý chất thải nguy hại.

b) Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y và bảo vệ môi trường.

c) Quản lý vỏ bao bì thuốc thú y theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

d) Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, bảo quản chất thải nguy hại trong các thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

đ) Tiêu hủy xác động vật chết theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-41:2011/BNNPTNT về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật (Phụ lục IV của Quy định này).

3. Việc quản lý nước thải chăn nuôi được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Chăn nuôi và các quy định sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam QCVN 62-MT:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

b) Nước thải chăn nuôi đã xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được sử dụng cho cây trồng.

c) Nước thải chăn nuôi chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

d) Hệ thống tiêu thoát nước và thu gom nước thải phải tuân thủ Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia QCVN 01-15:2010/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, QCVN 01-14:2010/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học đảm bảo luôn thông thoáng, không để ứ đọng gây ô nhiễm môi trường.

d) Chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định hiện hành về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

4. Quy định về xử lý khí thải, mùi hôi và tiếng ồn thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 59, Điều 61 Luật Chăn nuôi và các quy định sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm xử lý khí thải từ hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải chăn nuôi.

b) Các chất khí, mùi hôi gây tác động xấu đến môi trường được phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, hệ thống xử lý chất thải hay từ hoạt động tái sử dụng chất thải chăn nuôi phải được xử lý bằng các biện pháp thích hợp, đảm bảo không để phát tán gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

c) Thường xuyên vệ sinh chuồng trại, vật nuôi và các phương tiện, dụng cụ dùng trong chăn nuôi; định kỳ thay mới chất độn chuồng trại nhằm giảm thiểu mùi hôi phát sinh trong hoạt động chăn nuôi.

d) Tiếng ồn trong hoạt động chăn nuôi bao gồm tiếng ồn phát ra từ vật nuôi, thiết bị sử dụng trong hoạt động chăn nuôi. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại, chủ chăn nuôi nông hộ phải xử lý tiếng ồn phát ra trong hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT.

Điều 14. Quy định về quan trắc môi trường và báo cáo môi trường

1. Cơ sở chăn nuôi phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo quy định

a) Tần suất quan trắc, vị trí quan trắc, thông số quan trắc, phương pháp quan trắc thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy phép môi trường đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt/xác nhận/cấp phép.

b) Đối với cơ sở chăn nuôi gia cầm thực hiện bổ sung các thông số quan trắc theo QCVN 01-15:2010/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học; đối với cơ sở chăn nuôi lợn thực hiện bổ sung các thông số quan trắc theo QCVN 01-14:2010/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học.

2. Cơ sở chăn nuôi có lưu lượng nước thải từ 500m³/ngày (24 giờ) phải thực

hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Chủ cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo. Thời gian nộp báo cáo trước ngày 31/01 của năm kế tiếp. Nội dung báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các chủ cơ sở báo cáo theo mẫu hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 15. Bồi thường thiệt hại môi trường

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đối với môi trường do mình gây ra, đồng thời chi trả toàn bộ chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại cho cơ quan tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại môi trường đã ứng trước kinh phí.

2. Trường hợp có từ hai tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trở lên làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường, trách nhiệm chi trả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại đối với môi trường.

Điều 16. Xử lý vi phạm hành chính về môi trường và chăn nuôi

1. Các cơ sở chăn nuôi bị áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính về môi trường và chăn nuôi trong các trường hợp không có hoặc không có đầy đủ thủ tục pháp lý về môi trường và chăn nuôi theo quy định; gây ô nhiễm môi trường; vi phạm các quy định về quản lý chất thải; vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; cản trở các hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm khác theo quy định.

2. Quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với cơ sở chăn nuôi vi phạm được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính.

3. Cơ quan ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo đến các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý và các đơn vị có hoạt động giao dịch với cơ sở chăn nuôi.

Chương III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

Điều 17. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân

tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh và có trách nhiệm:

a) Triển khai và tham mưu tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh các chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

b) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở chăn nuôi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường; kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo quy định đối với các cơ sở chăn nuôi không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật xử lý chất thải cho các cơ sở chăn nuôi.

đ) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm chết do bị dịch bệnh.

e) Tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chăn nuôi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

f) Cho vay ưu đãi từ nguồn vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh để xây dựng công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm.

g) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức hướng dẫn thực hiện các nội dung thay đổi của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Chăn nuôi hoặc các quy định khác có liên quan đến các nội dung Quy định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Quản lý, cấp phép các hoạt động chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải; kiểm soát ô nhiễm, xử lý chất thải của các cơ sở chăn nuôi.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đánh giá, giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn 24 (hai mươi bốn) tháng một lần; kiểm tra điều kiện chăn nuôi đối với các trang trại quy mô vừa và nhỏ 03 (ba) năm một lần; tổ chức kiểm tra, đánh giá đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm điều kiện chăn nuôi, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Quy định này; đình chỉ hoạt động chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi không đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện chăn nuôi.

c) Chủ trì, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát, kiểm soát ô nhiễm trong việc giám sát, tiêu hủy vật nuôi chết do dịch bệnh.

d) Tổ chức nghiên cứu và tổ chức triển khai ứng dụng, phát triển các mô hình chăn nuôi bền vững; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tuyên truyền, phổ biến kiến thức về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

đ) Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng mật độ chăn nuôi cho các vùng của tỉnh theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

3. Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi; không công nhận nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu cho các xã còn có các cơ sở chăn nuôi không tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường, gây ô nhiễm môi trường.

4. Công an tỉnh Thái nguyên có trách nhiệm thường xuyên bám sát địa bàn, đấu tranh phòng chống, xử lý tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường trong hoạt động chăn nuôi theo thẩm quyền quy định.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện các văn bản, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn.

2. Tổ chức cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở chăn nuôi theo thẩm quyền; kiểm tra, giám sát, đôn đốc hiện đúng và đầy đủ các nội dung giấy phép đã cấp.

3. Rà soát, thống kê và lập kế hoạch di dời các cơ sở chăn nuôi không phù hợp quy hoạch, khu vực không được phép chăn nuôi; rà soát thống kê và lập kế hoạch di dời các cơ sở chăn nuôi không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo Quy hoạch tỉnh; hướng dẫn các chủ trang trại trong việc lựa chọn địa điểm xây dựng mới trang trại.

4. Tổ chức công tác phòng, chống dịch bệnh đúng theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường; vệ sinh an toàn thực phẩm sản phẩm gia súc, gia cầm tại địa phương; tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh.

5. Chỉ đạo tổ chức các cuộc thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các cơ sở chăn nuôi việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; xử lý các hành vi phạm về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền; giải quyết các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chăn nuôi; theo dõi, giám sát các hoạt động xả thải của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về vấn đề ô nhiễm do hoạt động chăn nuôi trên địa bàn quản lý.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chăn nuôi trên phạm vi địa phương mình quản lý.
2. Tổ chức thực hiện việc đăng ký môi trường cho các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn theo thẩm quyền; kiểm tra, xử lý vi phạm về pháp luật bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường; hướng dẫn và giải quyết kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung đã được tổ chức cá nhân đăng ký môi trường; tham gia Đoàn kiểm tra phục vụ cấp chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.
3. Kiểm tra, phát hiện, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm về môi trường đối với hoạt động chăn nuôi trên địa bàn; giám sát, phát hiện và báo cáo cơ quan chức năng theo thẩm quyền các hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn; giám sát việc tiêu hủy xác động vật chết do dịch bệnh hoặc không do dịch bệnh; giám sát các cơ sở chăn nuôi trong việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền.
4. Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, tố cáo về môi trường theo thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về vấn đề ô nhiễm do chăn nuôi trên địa bàn quản lý.
5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chăn nuôi.
6. Hằng năm, rà soát thống kê báo cáo UBND cấp huyện danh sách cơ sở chăn nuôi, các cơ sở đã được cấp phép hoặc đã đăng ký môi trường.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

Các cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đang hoạt động tại các khu vực không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm theo Quyết định 990/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 của UBND tỉnh về danh sách các khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chỉ được cấp phép môi trường với thời hạn tối đa đến ngày 01/4/2026.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình hoạt động chăn nuôi phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy định này. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao tiến hành kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, các tổ chức, cá nhân hoạt động chăn nuôi, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phản ánh kịp thời các vấn đề bất cập, vướng mắc về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo giải quyết tháo gỡ, sửa đổi./.

Phụ lục I

ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ CHĂN NUÔI¹

(Kèm theo Quy định ban hành tại Quyết định số: **15** /2022/QĐ-UBND
ngày **14** tháng **7** năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Quy định về vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi lợn:

a) Chắt sát trùng tại các hố sát trùng ở cổng ra vào trại chăn nuôi, khu chăn nuôi và chuồng nuôi phải bổ sung hoặc thay hàng ngày.

b) Tất cả các phương tiện vận chuyển khi vào trại chăn nuôi, khu chăn nuôi phải đi qua hố khử trùng và phải được phun thuốc sát trùng. Mọi người trước khi vào khu chăn nuôi phải thay quần áo, giày dép và mặc quần áo bảo hộ của trại; trước khi vào các chuồng nuôi phải nhúng ủng hoặc giày dép vào hố khử trùng.

c) Định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu chăn nuôi, các chuồng nuôi ít nhất 1 lần/2 tuần; phun thuốc sát trùng lối đi trong khu chăn nuôi và các dãy chuồng nuôi ít nhất 1 lần/tuần khi không có dịch bệnh, và ít nhất 1 lần/ngày khi có dịch bệnh; phun thuốc sát trùng trên lợn 1 lần/tuần khi có dịch bệnh bằng các dung dịch sát trùng thích hợp theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

d) Định kỳ phát quang bụi rậm, khơi thông và vệ sinh cống rãnh trong khu chăn nuôi ít nhất 1 lần/tháng.

e) Không vận chuyển lợn, thức ăn, chất thải hay vật dụng khác chung một phương tiện; phải thực hiện sát trùng phương tiện vận chuyển trước và sau khi vận chuyển.

f) Có biện pháp để kiểm soát côn trùng, loài gặm nhấm và động vật khác (nếu có) trong khu chăn nuôi. Khi sử dụng bẫy, bả phải có biển thông báo và ghi sơ đồ chi tiết vị trí đặt bẫy, bả và thường xuyên kiểm tra thu gom để xử lý.

g) Thực hiện các quy định về tiêm phòng cho đàn lợn theo quy định. Trong trường hợp trại có dịch, phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành về chống dịch.

h) Áp dụng phương thức chăn nuôi “cùng vào cùng ra” theo thứ tự ưu tiên cả khu, từng dãy, từng chuồng, từng ô.

i) Sau mỗi đợt nuôi phải làm vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng, dụng cụ chăn nuôi và để trống chuồng ít nhất 7 ngày trước khi đưa lợn mới đến. Trong trường hợp trại bị dịch, phải để trống chuồng ít nhất 21 ngày.

¹Theo QCVN 01-15:2010/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học và QCVN 01-14:2010/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học

2. Quy định về vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi gia cầm

a) Các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm:

- Hạn chế khách thăm quan khu chăn nuôi. Khách thăm quan phải chấp hành quy trình bảo hộ, tiêu độc khử trùng của cơ sở.

- Cơ sở chăn nuôi gia cầm sản xuất con giống phải thực hiện đầy đủ quy trình tiêm phòng vắc xin theo quy định hiện hành.

- Cơ sở chăn nuôi gia cầm phải có thực hiện tốt quy trình nuôi dưỡng và phòng trừ dịch bệnh.

- Cơ sở chăn nuôi phải có quy trình vệ sinh tiêu độc hàng ngày và định kỳ đối với dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi.

- Gia cầm mới nhập về phải nuôi cách ly để tiến hành theo dõi kiểm tra nghiêm ngặt, lấy mẫu kiểm tra các gia cầm chết, ốm (nếu có), gửi đến phòng thí nghiệm thú y hoặc báo với cơ quan thú y để xác định điều tra nguyên nhân.

- Chất độn chuồng phải được chuyển ra khỏi chuồng ngay sau khi gia cầm được chuyển ra khỏi chuồng, sau đó làm sạch, tẩy uế, khử trùng và để trống chuồng thời gian ít nhất 15 ngày trước khi nuôi gia cầm mới.

b) Yêu cầu điều kiện vệ sinh thú y không khí chuồng nuôi phải đạt các chỉ tiêu quy định tại QCVN 01-15:2010/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

c) Yêu cầu vệ sinh thú y không khí tại trạm ấp trứng gia cầm phải đạt các chỉ tiêu quy định tại QCVN 01-15:2010/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN CHĂN NUÔI PHẢI ĐÁNH GIÁ
TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT
*(Kèm theo quy định ban hành tại Quyết định số: **15** /2022/QĐ-UBND*
*ngày **14** tháng **7** năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

I	Dự án thuộc đối tượng lập báo cáo ĐTM trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt	
1	Dự án có tổng mức đầu tư từ 1.000 tỷ đồng trở lên	Tất cả
2	Dự án có công suất từ 1.000 đơn vị vật nuôi trở lên.	Tất cả
3	Dự án có công suất từ 100 đến dưới 1.000 đơn vị vật nuôi	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, gồm: - Nằm trong nội thành, nội thị. - Xả nước thải và nguồn nước mặt được dùng cho mục đích sinh hoạt. - Có sử dụng đất, đất có mặt nước: khu bảo tồn thiên nhiên; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên; di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng. - Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất: đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ. - Có yêu cầu về di dân, tái định cư theo thẩm quyền.
4	Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô lớn.	Từ 100 ha trở lên
5	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ	Từ 01 ha đối với khu bảo tồn thiên nhiên, từ 01 ha vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc từ 20 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước

	(trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt);	quan trọng; từ 20 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 50 ha rừng phòng hộ trở lên;
	Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt);	Tất cả đối với khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; từ 5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; từ 03 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 20 ha rừng phòng hộ trở lên;
	Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa.	Có diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa từ 10 ha trở lên.
6	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo, xây dựng công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông).	Từ 02 ha đất trở lên của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt; từ 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.
7	Dự án đầu tư mở rộng (mở rộng quy mô, nâng cao công suất).	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở và phần mở rộng, nâng cao công suất) tới mức tương đương với Dự án tại Phụ lục này.
II	Dự án thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình UBND tỉnh thẩm định, phê duyệt	
I	Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô trung bình	Từ 50 ha đến dưới 100 ha

2	(1) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ; (2) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ; (3) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa	(1) Dưới 01 ha đối với khu bảo tồn thiên nhiên, dưới 01 ha vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc dưới 20 ha đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; dưới 20 ha đối với rừng tự nhiên hoặc dưới 50 ha rừng phòng hộ; (2) Dưới 05 ha đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; dưới 03 ha đối với rừng tự nhiên hoặc dưới 20 ha rừng phòng hộ; (3) Có diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha
3	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa	Dưới 02 ha của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt; dưới 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.
4	Dự án đầu tư mở rộng (mở rộng quy mô, nâng cao công suất).	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất) tới mức tương đương với dự án tại Phụ lục này.

Phụ lục III

**DANH MỤC CÁC CƠ SỞ DỰ ÁN THUỘC ĐỐI TƯỢNG PHẢI
CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG VÀ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP**

(Kèm theo Quy định ban hành tại Quyết định số: **15** /2022/QĐ-UBND
ngày **14** tháng **7** năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I	Dự án thuộc đối tượng lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường trình UBND tỉnh cấp phép	
1	Dự án có công suất từ 100 đến dưới 1.000 đơn vị vật nuôi.	Tất cả
2	Dự án có công suất từ 10 đến dưới 100 đơn vị vật nuôi.	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP gồm: - Nằm trong nội thành, nội thị. - Xả nước thải và nguồn nước mặt được dùng cho mục đích sinh hoạt. - Có sử dụng đất, đất có mặt nước: khu bảo tồn thiên nhiên; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên; di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng. - Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất: đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ. - Có yêu cầu về di dân, tái định cư theo thẩm quyền.
3	Dự án có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng	
4	Dự án có công suất từ 10 đến dưới 100 đơn vị vật nuôi.	Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường nhưng nằm trên địa bàn 02 huyện trở lên
5	Dự án đầu tư mở rộng (mở rộng quy mô, nâng cao công suất).	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao

		động và phần mở rộng, nâng cao công suất) tới mức tương đương với dự án tại Phụ lục này.
II	Dự án thuộc đối tượng lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường trình UBND cấp huyện cấp phép	
1	Dự án có công suất từ 10 đến dưới 100 đơn vị vật nuôi.	Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường
2	Dự án đầu tư mở rộng (mở rộng quy mô, nâng cao công suất).	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất) tới mức tương đương với dự án tại Phụ lục này.

Phụ lục IV
YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC TIÊU HỦY GIA SÚC, GIA CẦM BỊ DỊCH²
(Kèm theo Quy định ban hành tại Quyết định số: **15** /2022/QĐ-UBND
ngày **14** tháng **7** năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Yêu cầu chung

- a) Việc tiêu huỷ cần hoàn thành càng sớm càng tốt để hạn chế tối đa cơ hội phát tán của mầm bệnh.
- b) Trong trường hợp chưa kịp tiêu huỷ ngay, xác động vật và sản phẩm động vật phải được phun thuốc sát trùng.
- c) Ưu tiên cho việc tiêu huỷ tại chỗ, chỉ vận chuyển đi xa khi không có đủ điều kiện tiêu huỷ tại chỗ.
- d) Xác động vật, sản phẩm động vật tiêu huỷ phải được giám sát chặt chẽ nhằm ngăn ngừa các loài vật nuôi, côn trùng, động vật hoang dã phát tán mầm bệnh ra môi trường.
- e) Động vật tiêu huỷ phải được làm chết trước khi tiêu huỷ.

2. Phương pháp tiêu huỷ

a) Chôn

(1) Địa điểm

- Địa điểm chôn lấp phải được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Địa điểm chôn lấp phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.
- Đối với các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, địa điểm chôn phải ở cuối khu giết mổ và cuối hướng gió chính.
- Không chôn động vật và sản phẩm động vật ở vùng ngập nước hoặc có mực nước ngầm nông.
- Bãi chôn lấp phải xa các đô thị, các thành phố, khu đông dân cư, công trình văn hoá, khu du lịch, đền chùa, bệnh viện, trạm y tế.
- Nên chôn xác gia súc, gia cầm, sản phẩm động vật trong khu vực có nhiều cây xanh (cây lấy gỗ, lấy nhựa,...) để quá trình vô cơ hoá trong hố chôn xảy ra nhanh chóng, hạn chế ô nhiễm môi trường.

(2) Quy định hố chôn

- Ở khu vực đất cát, đáy và xung quanh thành hố chôn cần có vật liệu chống thấm để bảo vệ nguồn nước ngầm.
- Quy định chung về kích thước hố: chiều rộng không quá 03m để dễ thao tác, chiều dài có thể 9 – 12m, chiều sâu 1,2 – 1,5m.

²Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01- 41:2011/BNNPTNT về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu huỷ động vật và sản phẩm động vật.

- Trường hợp lượng chất chôn lấp trên 10 tấn/hố, vị trí hố chôn gần khu vực khai thác nước ngầm, sông, hồ, hố chôn cần được lót vật liệu chống thấm ở đáy và xung quanh thành hố.

- Nếu lượng chất chôn lấp ít (dưới 10 tấn/hố), vị trí hố chôn xa khu dân cư, xa nguồn nước, mực nước ngầm sâu và không có vật liệu chống thấm thì chôn trực tiếp.

- Sau khi chôn lấp, bề mặt hố chôn và xung quanh khu vực chôn phải được rải vôi bột, phun khử trùng để diệt mầm bệnh phát tán trong quá trình thao tác.

- Phải đặt biển báo ở khu vực chôn lấp động vật và sản phẩm động vật.

(3) Kiểm tra sau khi chôn lấp.

- Khu vực chôn lấp phải được kiểm tra 1 tuần/lần trong vòng 1 tháng đầu sau khi chôn lấp. Nếu có hiện tượng bất thường như hố chôn bị sụt, lún, vỡ bề mặt...cần có biện pháp xử lý kịp thời, đó là phủ thêm đất, lấp lại, phun hóa chất khử trùng.

- Các hộ gia đình hoặc các trang trại cách hố chôn < 100m, cần lấy mẫu kiểm tra nguồn nước sau khi chôn lấp từ 3 - 4 tuần và kiểm tra lại 6 tháng/lần để kịp thời phát hiện sự ô nhiễm nguồn nước và có biện pháp xử lý.

b) Đốt

- (1) Địa điểm đặt giàn đốt phải đảm bảo hơi nóng, khói, bụi và mùi do chất đốt tạo ra không làm ảnh hưởng đến các công trình ngầm hay trên cao, đường đi và khu dân cư xung quanh.

- (2) Địa điểm đốt phải thuận tiện cho việc vận chuyển nhiên liệu, xác động vật và sản phẩm động vật hoặc các chất cần đốt khác.

- (3) Nhiên liệu, các chất dùng để thiêu đốt động vật, sản phẩm động vật phải đảm bảo đủ để hoàn tất việc đốt.

- (4) Có thể tạo khoảng không cho không khí lưu thông nhằm rút ngắn thời gian đốt bằng cách đào các rãnh dưới giàn thiêu hoặc nâng cao giàn lửa.

c) Khử trùng tiêu độc

- (1) Việc tiêu độc khử trùng phải bảo đảm tiêu diệt được mầm bệnh trên quần áo, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, nhà xưởng, nền chuồng và môi trường xung quanh; Phải thực hiện việc làm sạch cơ học trước khi tiêu độc khử trùng

- (2) Sử dụng thuốc sát trùng theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- (3) Người thực hiện tiêu độc, khử trùng phải tuân thủ quy trình tiêu độc, khử trùng.

- (4) Cấm những người không có nhiệm vụ vào khu vực tiêu huỷ. Cán bộ thú y, những người tham gia tiêu huỷ động vật bệnh phải được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động.

3. Quy định đối với phương tiện, dụng cụ.

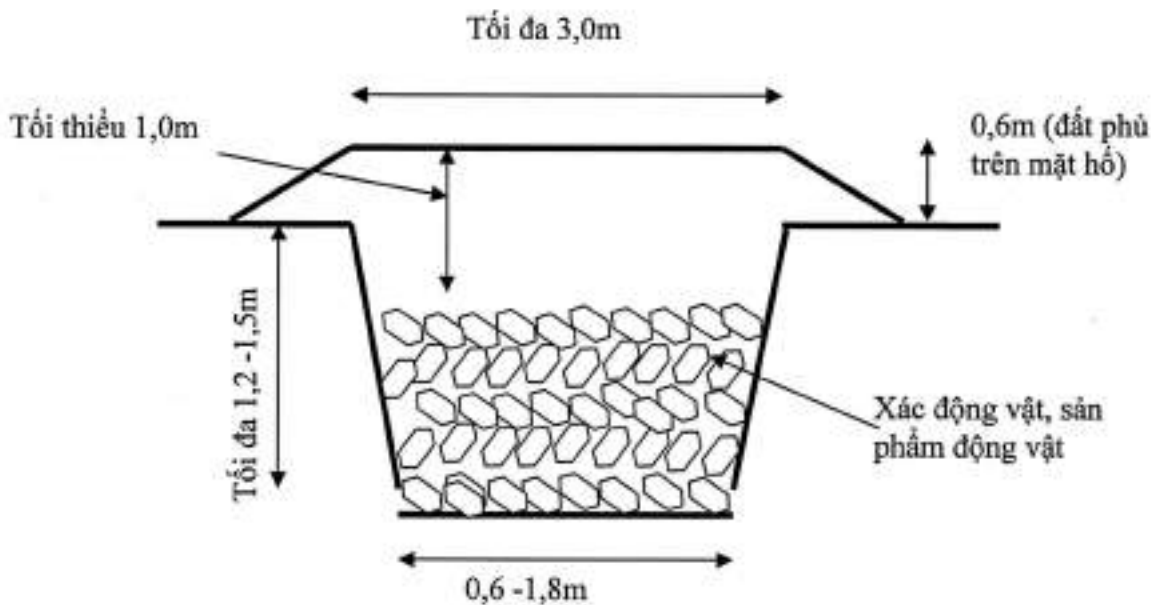
a) Xác động vật, sản phẩm động vật mang đi tiêu hủy phải được vận chuyển trong xe có sàn kín, được che phủ bằng các tấm polyethylene ở trên nóc, không để phân, xác gia súc, gia cầm hoặc sản phẩm động vật rơi trên đường vận chuyển.

b) Xác động vật hoặc sản phẩm động vật mang đi tiêu hủy phải được chứa trong các túi, hoặc bọc kín trong các tấm được làm bằng vật liệu polyethylene, không được chất đầy vượt quá thành của thùng xe.

c) Phải vệ sinh, khử trùng tiêu độc phương tiện vận chuyển trước khi rời khỏi nơi nhiễm bệnh và tại khu vực chôn lấp sau khi dỡ hết động vật, sản phẩm động vật cần tiêu hủy

4. Các hướng dẫn chi tiết

a) Mặt cắt ngang hố chôn



b) Các bước tiến hành chôn gia súc, gia cầm

Bước 1. Khi việc đào hố hoàn tất, cho phân rác, chất độn chuồng xuống đáy hố.

Chú ý:

- Không cần rải vôi bột ở đáy hố
- Lượng phân rác cũng được tính chung trong khối lượng gia cầm cần chôn lấp khi đào hố để bảo đảm rằng thể tích hố chôn gấp 3-4 lần khối lượng vật chất cần chôn lấp.

Bước 2. Xếp xác động vật và sản phẩm động vật cần tiêu hủy xuống đáy hố.

Bước 3. Rải một lớp phân rác lên trên đồng xác

- Có thể rắc một lớp vôi bột ($0,8 - 1\text{kg/m}^2$) lớp trên cùng đồng xác;
- Tuyệt đối không dùng dầu hay xăng để đốt trước khi lấp đất.

Bước 4. Lấp đất cho bằng miệng hố và nén chặt.

Bước 5. Tiếp tục

- Đắp thêm đất ở trên miệng hố theo hình chóp cụt với chiều cao khoảng 0,6 - 1m và rộng ra xung quanh miệng hố 0,3 - 0,4m để tránh nước mưa chảy vào hố chôn.

- Có thể dùng nước để làm ẩm lớp đất phía trên cho dễ thao tác.

- Trọng lượng của khối đất phía trên có tác dụng ngăn chặn thú ăn thịt đào xác và giúp cho việc khử mùi, hấp thụ nước bẩn tạo ra do phân huỷ.

Bước 6. Phía ngoài khu vực hố chôn, cách khoảng 1m, tạo một rãnh nước với kích thước: rộng 20 - 30cm và sâu 20 - 25 cm, có tác dụng dẫn nước mưa ra thoát ra ngoài, tránh ứ đọng nước quanh hố chôn.

Bước 7. Trên bề mặt hố chôn, rắc vôi bột với lượng 0,8kg/m², hoặc phun dung dịch chlorine nồng độ 2%, với lượng 0,2 - 0,25 lít/m² để diệt mầm bệnh phát tán trong quá trình thao tác.

Bước 8. Sau khi hoàn tất việc chôn, phải đặt biển cảnh báo khu vực chôn lấp, cử người quản lý hố chôn trong 1-2 ngày đầu để tránh việc đào bới lấy xác gây hậu quả nguy hiểm, hạn chế sự qua lại của người hay vật nuôi quanh khu vực chôn lấp.

c) Phương pháp tiêu độc khử trùng đối với chuồng trống

Bước 1. Làm sạch cơ học khu vực chăn nuôi

- Tháo dỡ các vật dụng trong chuồng nuôi và xếp gọn ở ngoài để vệ sinh, tiêu độc.

- Thu gom toàn bộ phân rác và mang ra ngoài để ủ hoặc đốt. Có thể phun nước trên bề mặt chất độn chuồng để giảm bụi trước khi thu dọn.

- Làm sạch bụi, mạng nhện trên trần, vách, tường trong và ngoài chuồng nuôi.

- Dùng nước sạch rửa toàn bộ nền, vách, tường, máng ăn, máng uống, sau đó dùng nước xà phòng hoặc dung dịch NaHCO₃ 2 - 3% để rửa.

- Phải để nước rửa chuồng chảy vào hệ thống xử lý chung của trại.

Bước 2. Phun thuốc sát trùng

- Thuốc sát trùng có thể dùng là Chlorine 2-5%, BKC 80%, BKA, Formol, iodine.

- Thuốc sát trùng được phun làm ướt đầm bề mặt theo thứ tự sau:

+ Trần, vách ngăn, tường theo chiều từ trên xuống theo đường zích zắc với lượng 80 - 100ml/1m²

+ Sau đó phun thuốc trên nền chuồng, máng ăn, máng uống theo đường zích zắc với lượng 80 - 100ml/1m².

+ Sau đó để trống chuồng 15 - 30 ngày.

- Trước khi nuôi trở lại tiến hành tiêu độc khử trùng lần thứ 2 tương tự như trên.
- Sau ít nhất 3-7 ngày, tiến hành đưa vật nuôi vào chuồng.

d) Phương pháp tiêu độc khử trùng đối với dụng cụ chăn nuôi

- Thu dọn vật dụng chăn nuôi ra khỏi chuồng, làm sạch cơ học;
- Dùng nước rửa sạch dụng cụ trước khi sát trùng;
- Ngâm máng ăn, máng uống trong dung dịch chlorine 5% hoặc glutaraldehyde 2% trong thời gian ít nhất 60 –120 phút;
- Phơi khô dưới ánh nắng mặt trời;
- Các dụng cụ khác không thể rửa hoặc phun thuốc sát trùng được, dùng hỗn hợp formol + KMnO_4 để xông.

e) Phương pháp tiêu độc khử trùng đối với xe, phương tiện vận chuyển

- Bao gồm các đối tượng: xe vận chuyển thức ăn, thiết bị chăn nuôi, xe chở phân hoặc xác chết gia súc, gia cầm đi tiêu hủy.
- Thu gom, quét sạch phân rác, chất thải trong xe.
- Rửa bằng nước xà phòng sau đó rửa lại bằng nước sạch.
- Phun thuốc sát trùng 80 - 120ml/ 1m^2 diện tích sàn, phun cả trong và ngoài thành xe.

f) Phương pháp tiêu độc khử trùng đối khu vực chôn lấp gia cầm chết

- Tập trung các bao chứa xác gia cầm trước khi vận chuyển đến hố chôn.
- Phun thuốc sát trùng chloramine B nồng độ 2 - 3% trên đồng bao chứa xác để hạn chế sự phát tán mầm bệnh trong quá trình vận chuyển;
- Sau khi hoàn tất việc chôn lấp, trải lớp vôi bột với lượng 0,8 -1kg/ m^2 lên bề mặt hố chôn và khu vực để xác gia cầm chờ chôn lấp.

g) Phương pháp tiêu độc khử trùng đối với người tham gia tiêu hủy

- Những người tham gia thu gom, giết, huỷ, lấy bệnh phẩm... có tiếp xúc với gia súc, gia cầm mắc bệnh phải thực hiện các biện pháp khử trùng cá nhân.
- Quần áo, mũ, ủng, kính loại dùng nhiều lần, cần tiêu độc khử trùng bằng cách nhúng vào một trong dung dịch thuốc sát trùng glutaraldehyde 2%, chlorine 2-3% trong 5-10 phút sau khi sử dụng, sau đó giặt lại bằng nước sạch, phơi khô.
- Sát trùng tay bằng cồn 70%, virkon hoặc xà phòng có chứa phenol chuyên dùng. Không được rửa tay bằng các loại thuốc sát trùng gây kích ứng như formol, chlorine, dung dịch kiềm.
- Xúc miệng bằng các dung dịch sát khuẩn miệng của cơ sở y tế.
- Đốt bỏ hoặc chôn lấp những loại quần áo bảo hộ, khẩu trang, dụng cụ chỉ dùng 1 lần sau khi sử dụng.

Phụ lục V
HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI
(Kèm theo Quy định ban hành tại Quyết định số: 15 /2022/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vịVật nuôi	Số đầu con/ ĐVN
I	Lợn:			
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63
2	Lợn thịt:			
2.1	Lợn nội	80	0,16	6
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5
3	Lợn nái:			
3.1	Lợn nội	200	0,4	3
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2
4	Lợn đực:	300	0,6	2
II	Gia cầm:			
5	Gà:			
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333
5.2	Gà công nghiệp:			
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036	278
6	Vịt:			
6.1	Vịt hướng thịt:			
6.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036	278
6.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005	200
6.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	333
7	Ngan	2,8	0,0056	179
8	Ngỗng	4	0,008	125
9	Chim cú	0,15	0,0003	3333
10	Bồ câu	0,6	0,0012	833
11	Đà điểu	80	0,16	6
III	Bò:			
12	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	0,2	5
13	Bò thịt:			
13.1	Bò nội	170	0,34	3
13.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1
14	Bò sữa	500	1	1
IV	Trâu			
15	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	0,24	4

16	Trâu	350	0,7	1
V	Gia súc khác:			
17	Ngựa	200	0,4	3
18	Dê	25	0,05	20
19	Cừu	30	0,06	17
20	Thỏ	2,5	0,005	200
VI	Hươu sao	50	0,1	10

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSVN: Hệ số vật nuôi